

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Năm 2023

ương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>
ại khoản: <<Tổng hợp>>

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tài khoản trong bảng											
	Tiền mặt					423.878.800	423.878.800	423.878.800	423.878.800		
1	Tiền Việt Nam					423.878.800	423.878.800	423.878.800	423.878.800		
1.09	Tiền nước uống tỉnh khiết					149.310.000	149.310.000	149.310.000	149.310.000		
1.10	Tiền số liên lạc điện từ					248.700.000	248.700.000	248.700.000	248.700.000		
1.18	Tiền khác					25.868.800	25.868.800	25.868.800	25.868.800		
	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	3.760.408.522				19.747.495.325	20.481.932.710	19.747.495.325	20.481.932.710	3.025.971.137	
	Tiền Việt Nam	3.760.408.522				19.747.495.325	20.481.932.710	19.747.495.325	20.481.932.710	3.025.971.137	
1.00	Tiền gửi NH Vietcombank					7.490.311.550	7.490.311.550	7.490.311.550	7.490.311.550		
1.01	Tiền gửi lương và thanh toán cá nhân khác					4.112.624.844	4.112.624.844	4.112.624.844	4.112.624.844		
1.02	Tiền gửi học phí	2.609.751.036				2.845.183.000	2.860.729.278	2.845.183.000	2.860.729.278	2.594.204.758	
1.03	Tiền gửi học 2 buổi/ngày	864.394					864.394		864.394		
1.04	Tiền gửi học thêm	346.491.859				4.344.291.800	4.469.872.491	4.344.291.800	4.469.872.491	220.911.168	
1.05	Tiền gửi trích lập các quỹ	615.598.308					580.680.500		580.680.500	34.917.808	
1.06	Tiền chăm sóc bán trú					373.725.000	373.725.000	373.725.000	373.725.000		
1.07	Tiền gửi trang thiết bị PVB	7.000.000				30.800.000		30.800.000		37.800.000	
1.08	Tiền gửi tiếng anh	32.180.000				166.269.000	194.531.430	166.269.000	194.531.430	3.917.570	
1.09	Tiền gửi toàn và các môn khoa học...	13.317.400				118.880.000	128.476.000	118.880.000	128.476.000	3.721.400	
1.11	Tiền gửi kỳ năng sống	12.638.000				86.334.000	97.972.000	86.334.000	97.972.000	1.000.000	
1.12	Tiền gửi điện điều hòa	22.082.040					22.082.040		22.082.040		
1.13	Tiền gửi học Tiếng Nhật	7.359.260				49.130.000	56.489.260	49.130.000	56.489.260		

Đơn vị: Trường THCS Thị trấn Yên Viên
Mã QHNS: 1024947

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
121.14	Tiền gửi CSSK, BD	42.248.206				48.909.624	42.248.206	48.909.624	42.248.206	48.909.624	
121.15	Tiền gửi Hoa hồng BHYT	25.094.348				13.726.798		13.726.798		38.821.146	
121.16	Tiền gửi học nghề	24.190.000				15.890.000	24.000.000	15.890.000	24.000.000	16.080.000	
121.17	Tiền gửi Quỹ đối					18.933.750		18.933.750		18.933.750	
121.19	Tiền gửi lãi NH, KB	1.593.671				6.617.159	1.456.917	6.617.159	1.456.917	6.753.913	
121.28	Tiền gửi khác					25.868.800	25.868.800	25.868.800	25.868.800		
13	Tiền đang chuyển					738.490.281		738.490.281		738.490.281	
11	Tài sản cố định hữu hình	13.251.470.200								13.251.470.200	
111	Nhà cửa, vật kiến trúc	11.528.434.200								11.528.434.200	
1111	Nhà cửa	11.401.135.000								11.401.135.000	
1112	Vật kiến trúc	127.299.200								127.299.200	
113	Máy móc thiết bị	1.340.986.000								1.340.986.000	
131	Máy móc thiết bị văn phòng	1.340.986.000								1.340.986.000	
18	Tài sản cố định hữu hình khác	382.050.000								382.050.000	
3	Tài sản cố định vô hình	93.427.245.000								93.427.245.000	
31	Quyền sử dụng đất	93.335.978.000								93.335.978.000	
35	Phần mềm ứng dụng	91.267.000								91.267.000	
4	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		6.443.558.405				551.067.700		551.067.700		6.994.626.105
41	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		6.433.493.405				551.067.700		551.067.700		6.984.561.105
42	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		10.065.000								10.065.000
52	Các khoản phải nộp theo lương					1.711.204.329	1.711.204.329	1.711.204.329	1.711.204.329		
21	Bảo hiểm xã hội					1.250.980.855	1.250.980.855	1.250.980.855	1.250.980.855		
22	Bảo hiểm y tế					280.634.084	280.634.084	280.634.084	280.634.084		
23	Kinh phí công đoàn					59.500.000	59.500.000	59.500.000	59.500.000		
24	Bảo hiểm thất nghiệp					120.089.390	120.089.390	120.089.390	120.089.390		

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Các khoản phải nộp nhà nước					4.220.730	4.220.730	4.220.730	4.220.730		
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp					4.220.730	4.220.730	4.220.730	4.220.730		
	Phải trả người lao động					5.989.246.254	5.989.246.254	5.989.246.254	5.989.246.254		
1	Phải trả công chức, viên chức					5.989.246.254	5.989.246.254	5.989.246.254	5.989.246.254		
	Phải trả khác		179.109.254			577.703.706	521.338.972	577.703.706	521.338.972		122.744.520
1	Các khoản thu hộ, chi hộ		22.082.040			420.092.040	416.943.750	420.092.040	416.943.750		18.933.750
8	Phải trả khác		157.027.214			157.611.666	104.395.222	157.611.666	104.395.222		103.810.770
	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		100.235.156.795			551.067.700		551.067.700			99.684.089.095
1	NSNN cấp		100.235.156.795			551.067.700		551.067.700			99.684.089.095
11	Giá trị còn lại của TSCĐ		100.235.156.795			551.067.700		551.067.700			99.684.089.095
	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		1.756.591.741			2.927.900.455	1.446.528.285	2.927.900.455	1.446.528.285		275.219.571
	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					738.490.281	738.490.281	738.490.281	738.490.281		
2	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ		1.756.591.741			2.189.410.174	701.284.091	2.189.410.174	701.284.091		268.465.658
3	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính						6.753.913		6.753.913		6.753.913
	Các quỹ		617.191.979			582.274.171	1.698.161.950	582.274.171	1.698.161.950		1.733.079.758
	Quỹ khen thưởng		71.000.000			71.000.000	95.000.000	71.000.000	95.000.000		95.000.000
1	NSNN cấp		71.000.000			71.000.000		71.000.000			
8	Khác						95.000.000		95.000.000		95.000.000
	Quỹ phúc lợi		181.998.308			159.518.400	151.000.000	159.518.400	151.000.000		173.479.908
1	Quỹ phúc lợi		181.998.308			159.518.400	151.000.000	159.518.400	151.000.000		173.479.908
	Quỹ bổ sung thu nhập		252.600.000			252.600.000	371.500.000	252.600.000	371.500.000		371.500.000
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		111.593.671			99.155.771	1.080.661.950	99.155.771	1.080.661.950		1.093.099.850

Đơn vị: Trường THCS Thị trấn Yên Viên
Mã QHNS: 1024947

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
41	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		111.593.671			99.155.771	1.080.661.950	99.155.771	1.080.661.950		1.093.099.850
	Nguồn cải cách tiền lương		1.207.515.548			701.284.091	1.127.186.112	701.284.091	1.127.186.112		1.633.417.569
	Thu hoạt động do NSNN cấp					9.924.067.700	9.924.067.700	9.924.067.700	9.924.067.700		
1	Thường xuyên					9.918.067.700	9.918.067.700	9.918.067.700	9.918.067.700		
2	Không thường xuyên					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
	Doanh thu tài chính					6.617.159	6.617.159	6.617.159	6.617.159		
	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					8.080.107.460	8.080.107.460	8.080.107.460	8.080.107.460		
	Chi phí hoạt động					9.185.577.419	9.185.577.419	9.185.577.419	9.185.577.419		
1	Thường xuyên					9.179.577.419	9.179.577.419	9.179.577.419	9.179.577.419		
11	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					7.369.462.371	7.369.462.371	7.369.462.371	7.369.462.371		
12	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					841.036.505	841.036.505	841.036.505	841.036.505		
13	Chi phí hao mòn TSCĐ					551.067.700	551.067.700	551.067.700	551.067.700		
8	Chi phí hoạt động khác					418.010.843	418.010.843	418.010.843	418.010.843		
	Không thường xuyên					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
8	Chi phí hoạt động khác					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
	Chi phí tài chính					1.456.917	1.456.917	1.456.917	1.456.917		
	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					8.151.221.404	8.151.221.404	8.151.221.404	8.151.221.404		
	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					5.512.642.302	5.512.642.302	5.512.642.302	5.512.642.302		
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					1.473.394.662	1.473.394.662	1.473.394.662	1.473.394.662		
	Chi phí hoạt động khác					1.165.184.440	1.165.184.440	1.165.184.440	1.165.184.440		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					4.220.730	4.220.730	4.220.730	4.220.730		

Địa vị: Trưởng THCS Thị trấn Yên Viên
Mã QHNS: 1024947

hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Xác định kết quả					18.086.126.993	18.086.126.993	18.086.126.993	18.086.126.993		
	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					9.924.067.700	9.924.067.700	9.924.067.700	9.924.067.700		
	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					8.155.442.134	8.155.442.134	8.155.442.134	8.155.442.134		
	Xác định kết quả hoạt động tài chính					6.617.159	6.617.159	6.617.159	6.617.159		
	Cộng	110.439.123.722	110.439.123.722			87.394.161.624	87.394.161.624	87.394.161.624	87.394.161.624	110.443.176.618	110.443.176.618
	Tài khoản ngoài bảng										
	Dự toán chi hoạt động	11.341.586.700				(1.425.351.700)		(1.425.351.700)		9.916.235.000	
	Năm trước	11.341.586.700				(11.341.586.700)		(11.341.586.700)			
	Dự toán chi thường xuyên	9.634.000.000				(9.634.000.000)		(9.634.000.000)			
2	Thực chi		9.634.000.000			(9.634.000.000)		(9.634.000.000)			
	Dự toán chi không thường xuyên	1.707.586.700				(1.707.586.700)		(1.707.586.700)			
2	Thực chi		1.707.586.700			(1.707.586.700)		(1.707.586.700)			
	Năm nay					9.916.235.000		9.916.235.000		9.916.235.000	
	Dự toán chi thường xuyên					9.367.000.000		9.367.000.000		9.367.000.000	
	Thực chi						9.367.000.000		9.367.000.000		9.367.000.000
	Dự toán chi không thường xuyên					549.235.000		549.235.000		549.235.000	
	Thực chi						549.235.000		549.235.000		549.235.000

1 vị: Trường THCS Thị trấn Yên Viên
QHNS: 1024947

Người lập
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hà

....., Ngày tháng năm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hà